



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 30/09/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	23.6%	26.0%

DT thuần Q3/25
148
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 12.5%
YoY: ▼ 17.0 -10.0%

LN thuần Q3/25
7.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.02 -0.3%
YoY: ▼ 2.36 -23.2%

LN sau thuế Q3/25
6.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.61 -8.4%
YoY: ▼ 1.45 -17.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.6%
YoY: +/- ▼ 0.8%

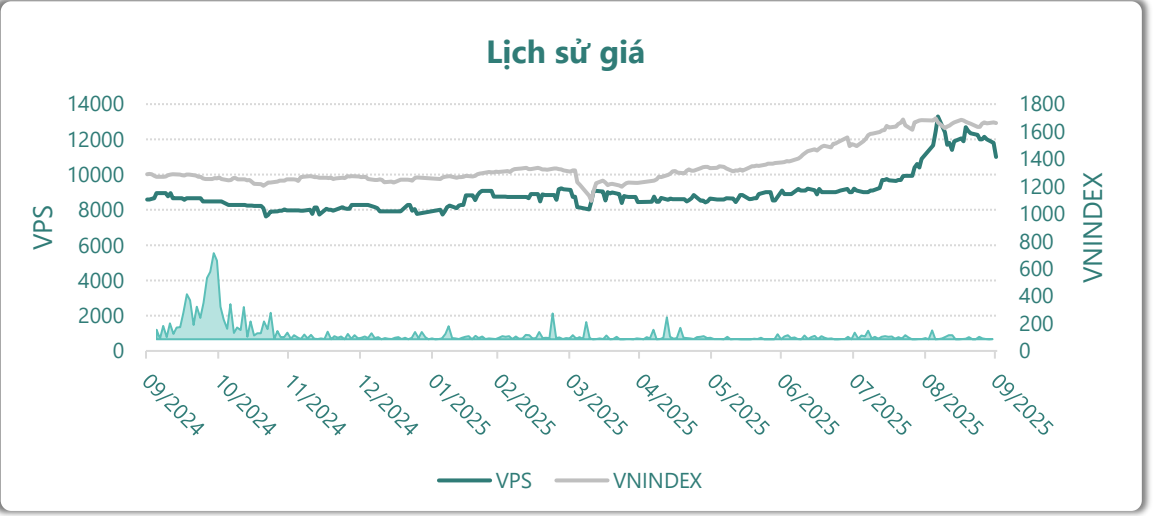
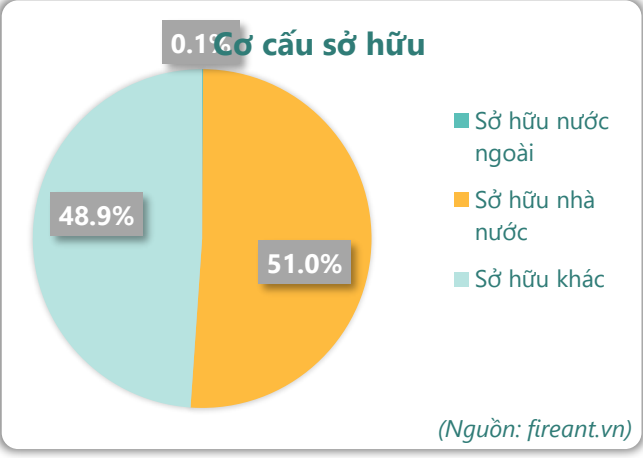
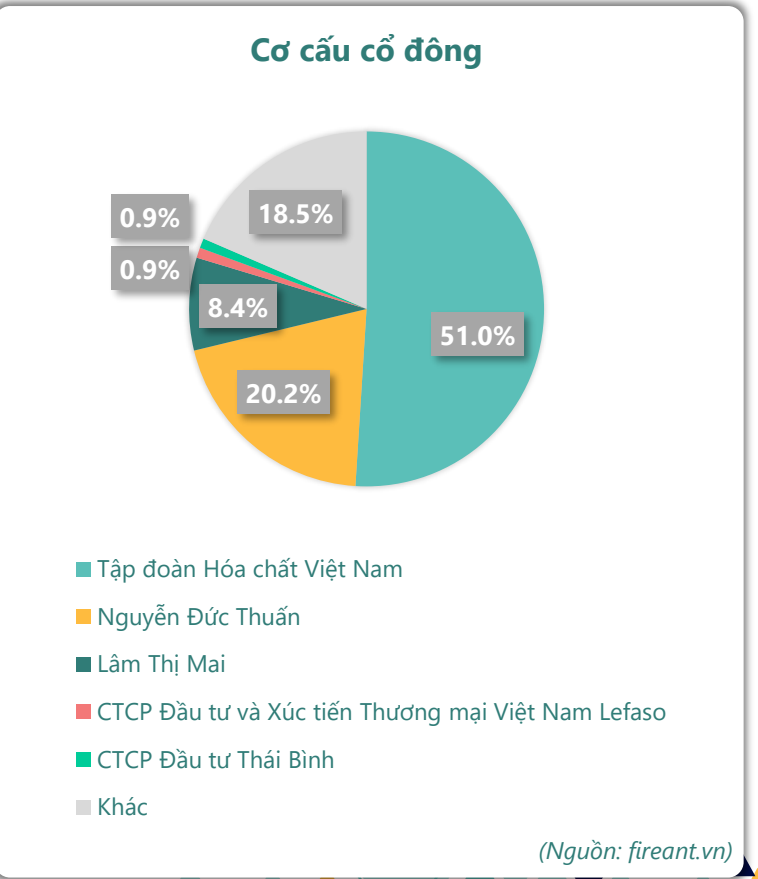
ROE (TTM) Q3/25
6.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,628 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	269
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,795
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	869
P/E	12.7

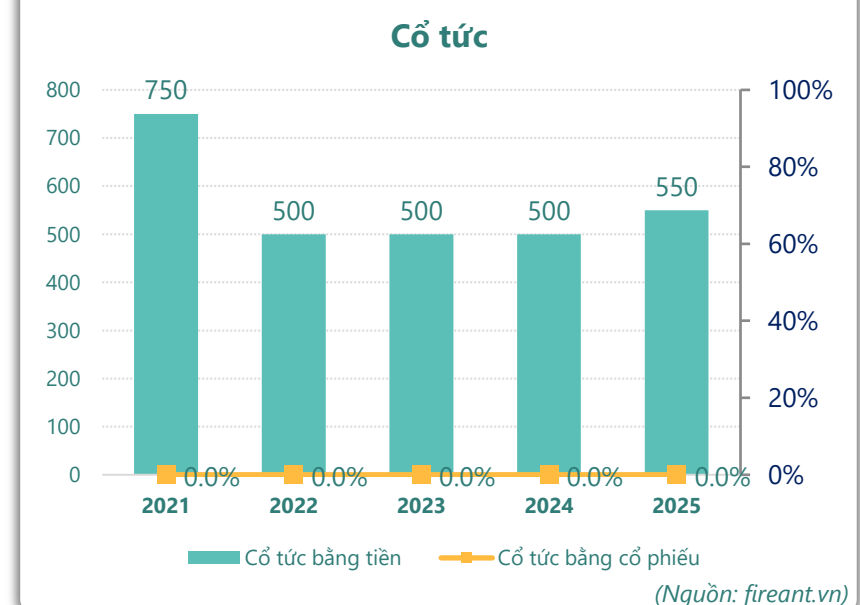
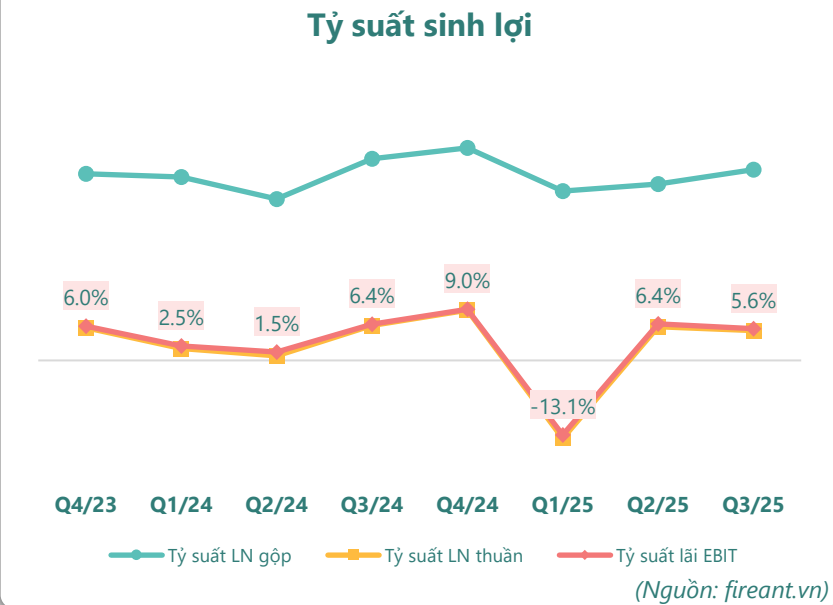
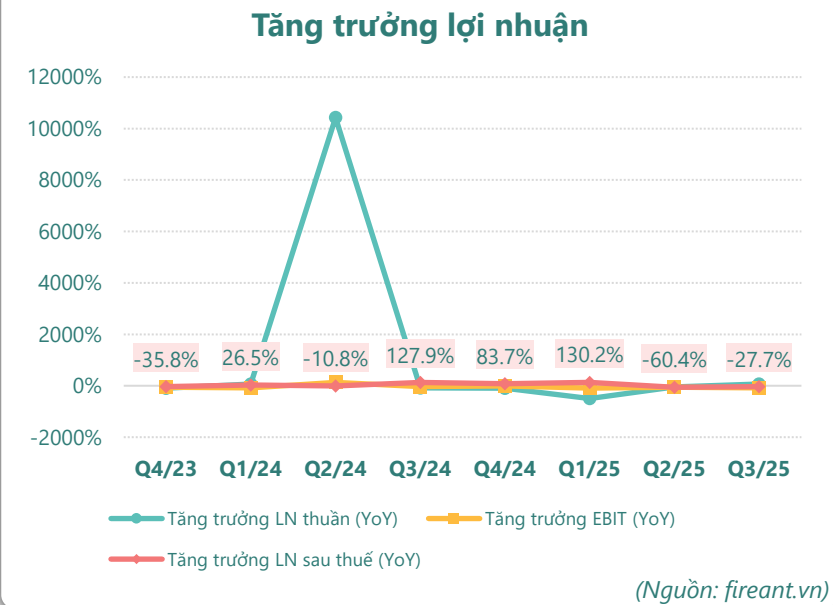
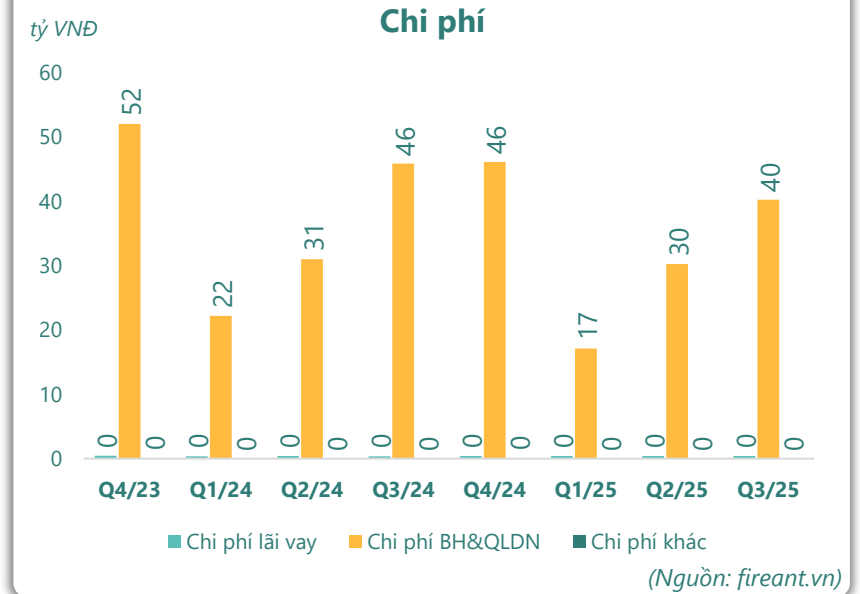
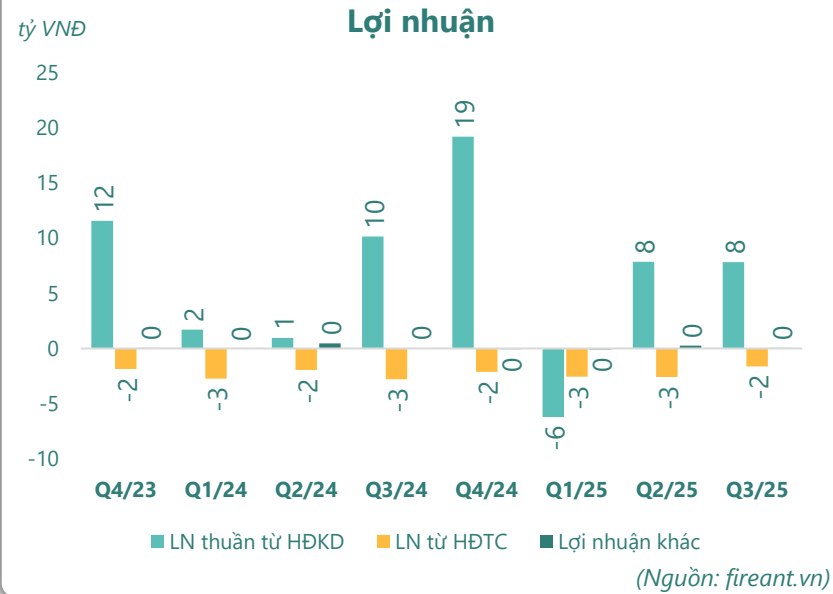
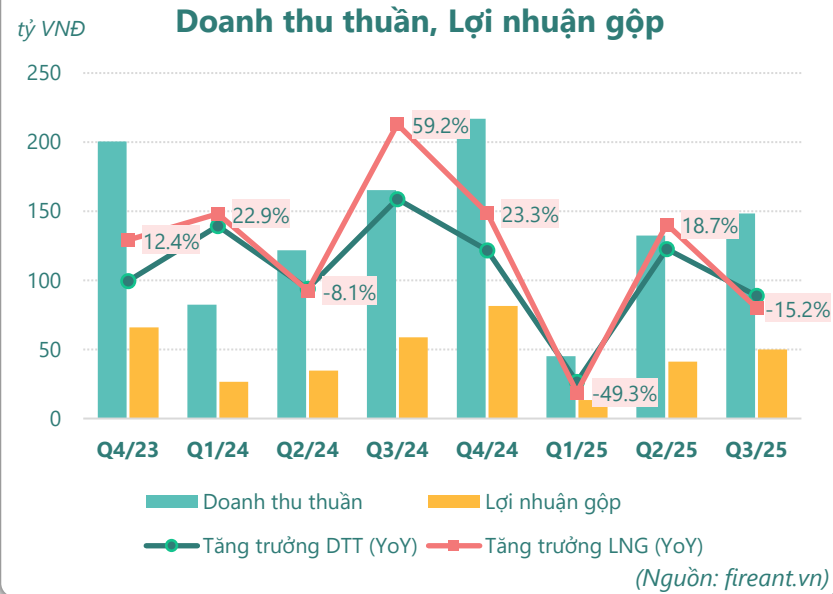
DT thuần 9T 2025
326
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 44.0 -11.8%

LN thuần 9T 2025
9.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.33 -26.2%

LN sau thuế 9T 2025
7.65
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.85 -27.1%



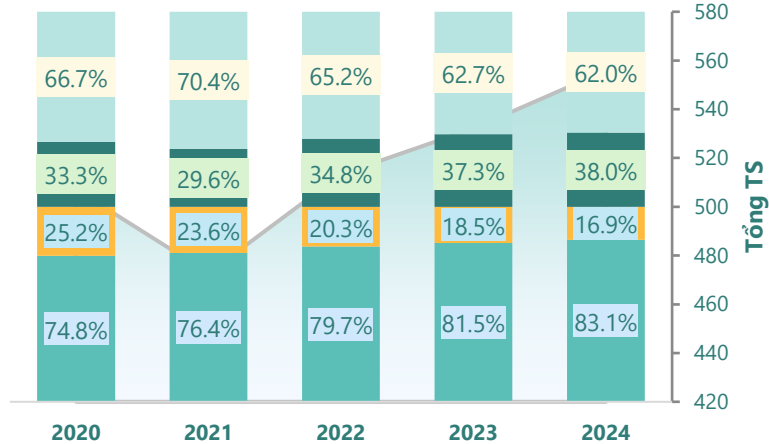
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

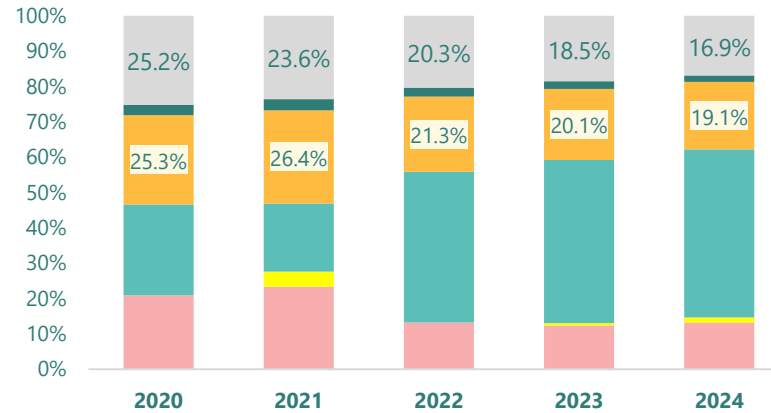
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

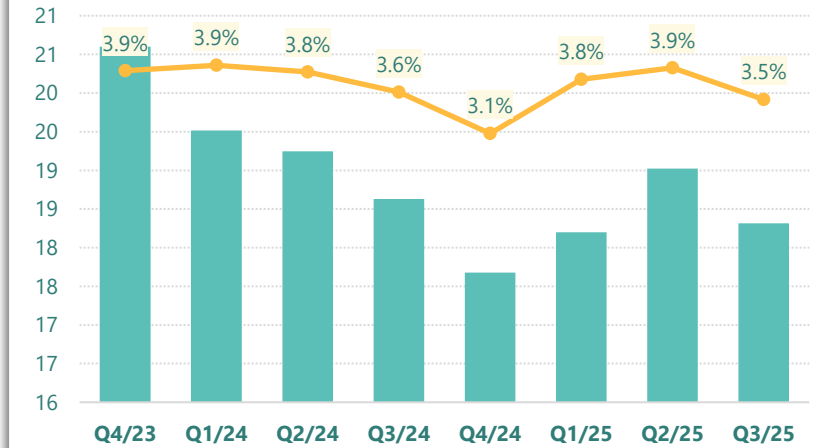


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

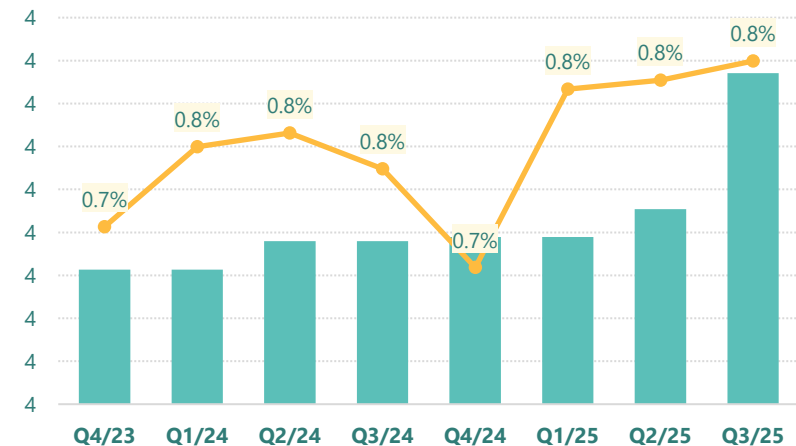


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

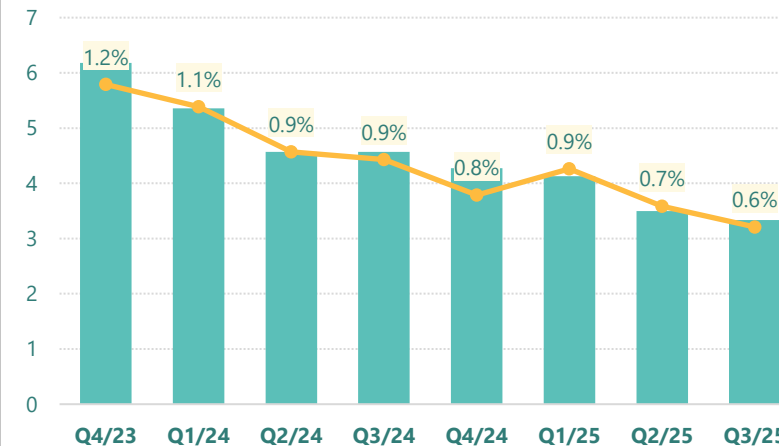


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

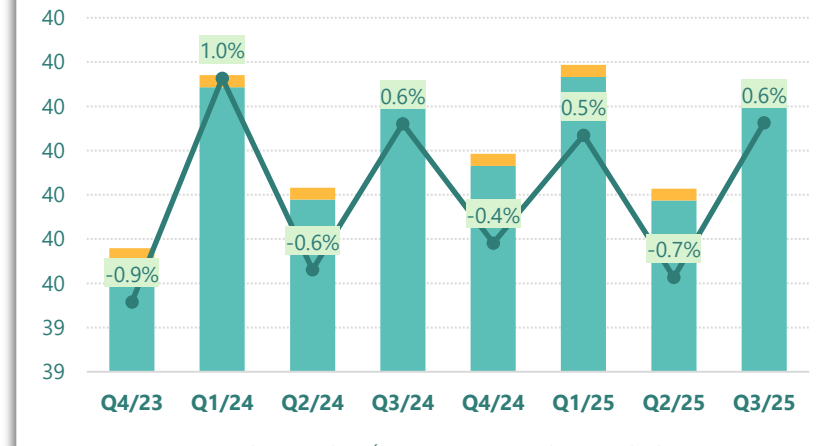


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

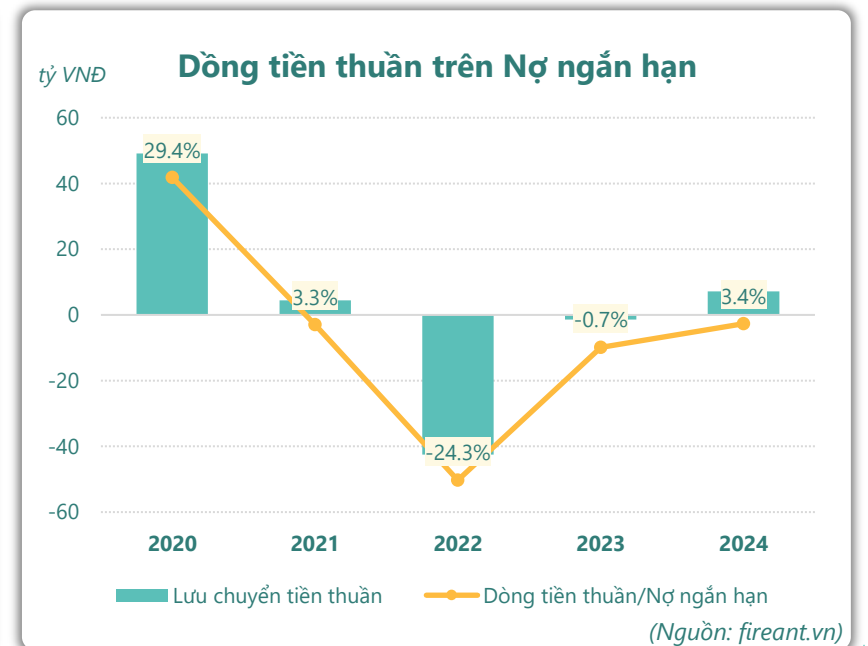
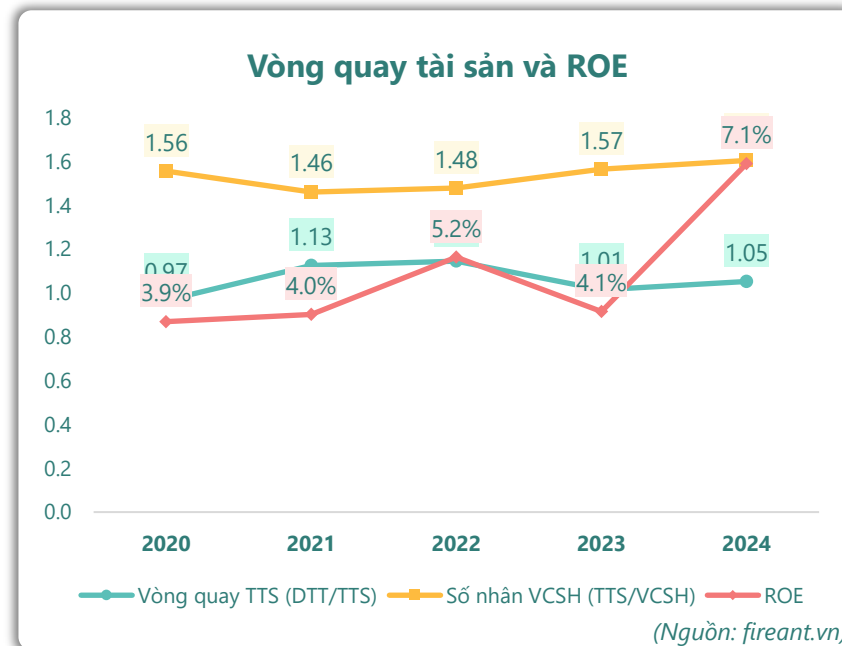
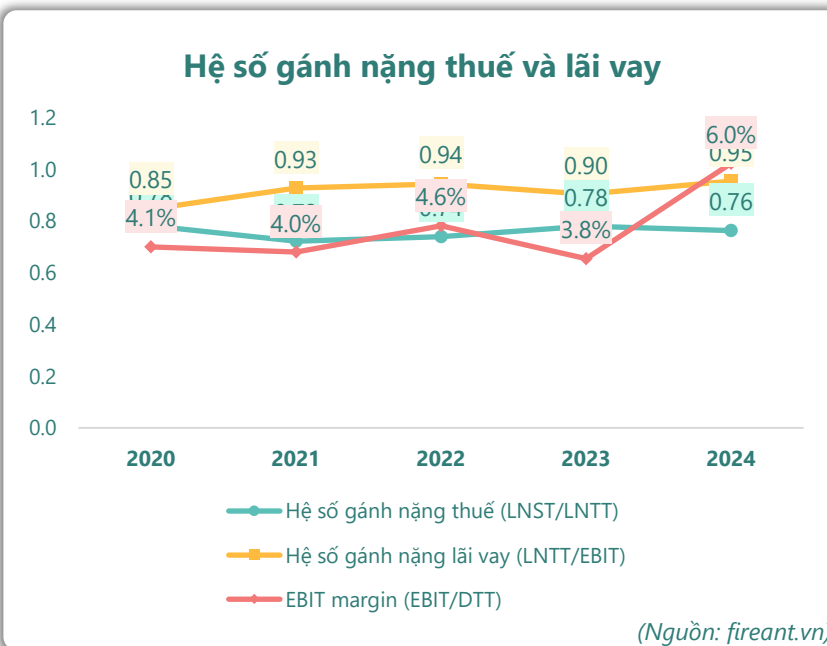
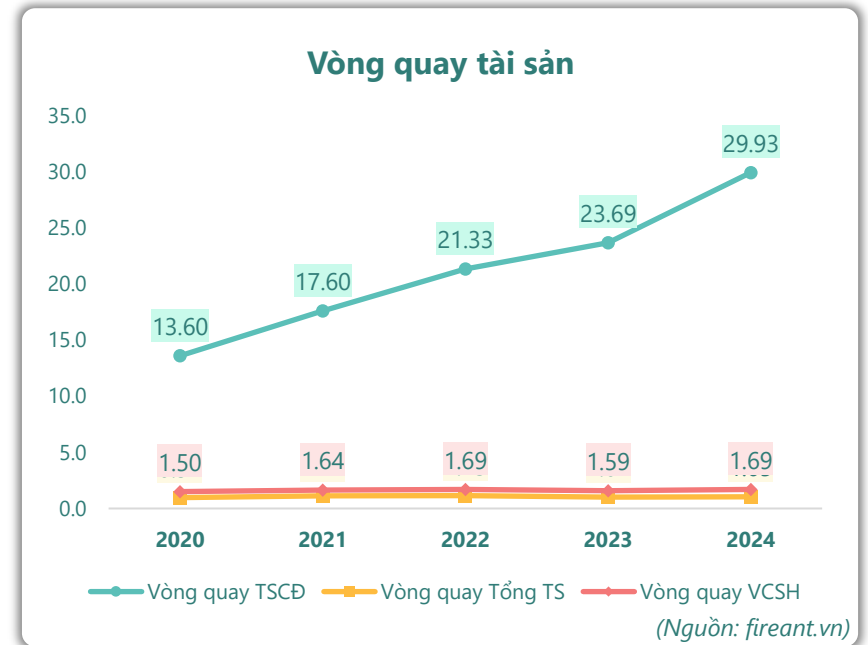
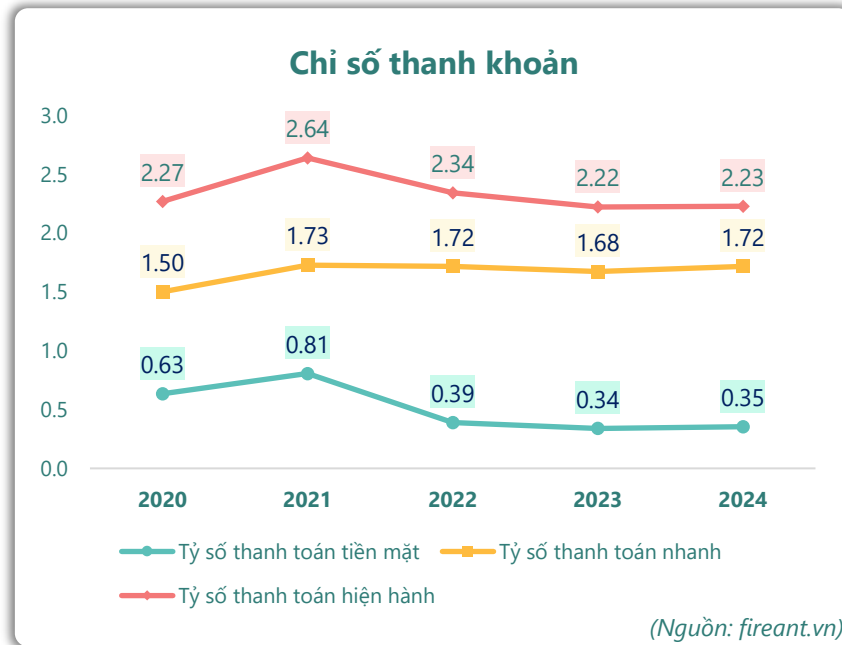
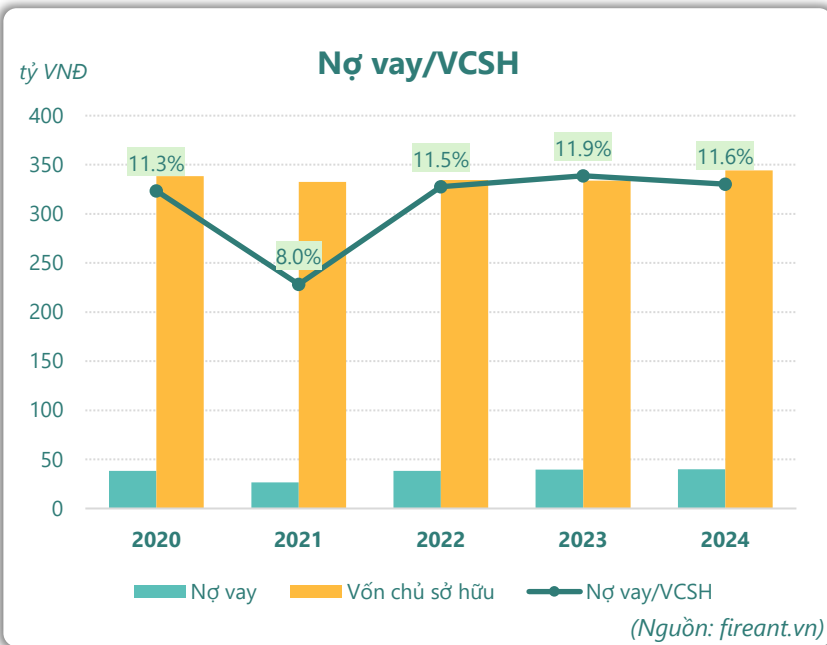


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	148	165	-10.0%	326	370	-11.8%
Giá vốn hàng bán	98.5	106	-7.1%	221	249	-11.2%
Lợi nhuận gộp	50.0	58.9	-15.2%	105	120	-13.0%
Doanh thu HĐTC	0.88	1.05	-16.0%	2.60	3.24	-19.5%
Chi phí TC	2.52	3.83	-34.2%	9.41	10.7	-12.1%
Chi phí lãi vay	0.40	0.37	9.0%	1.21	1.15	5.2%
LN trong công ty LKLD	-0.16	0.00		-0.66	-0.79	15.9%
Chi phí bán hàng	21.0	26.8	-21.8%	45.0	56.2	-19.9%
Chi phí QLDN	19.4	19.2	0.8%	42.7	43.0	-0.6%
LN thuần từ HĐKD	7.84	10.2	-23.2%	9.47	12.8	-26.2%
Lợi nhuận khác	0.06	0.02	178%	0.21	0.49	-56.6%
LN trước thuế	7.89	10.2	-22.6%	9.68	13.3	-27.3%
Lợi nhuận sau thuế	6.68	8.13	-17.8%	7.65	10.5	-27.1%
LNST của CĐ cty mẹ	6.41	7.64	-16.1%	7.18	9.72	-26.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.44	22.8	11.2	-28.1	7.13	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.41	3.03	-0.05	-1.60	-0.99	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.36	-11.6	-0.33	3.02	-3.93	-9.01
Tiền đầu kỳ	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6	48.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.20	14.2	10.8	-26.7	2.21	16.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	-0.34	0
Tiền cuối kỳ	48.2	62.4	73.3	46.6	48.5	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	520	556	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	429	462	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	64.7	73.3	-11.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	207	265	-21.8%
Hàng tồn kho	134	106	26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	10.0	52.3%
Tài sản dài hạn	90.3	94.1	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.08	0.16	-53.3%
Tài sản cố định	18.3	17.7	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.27	3.89	9.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	4.28	-22.0%
Tài sản dài hạn khác	64.3	68.2	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	211	-12.9%
Nợ ngắn hạn	180	207	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.9	39.8	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.0	96.0	-11.5%
Nợ dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	335	344	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	335	344	-2.6%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

